Ký bởi: Sở Kế hoạch và Đầu tư
TP.Điện Biên – Tỉnh Điện Biên

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN<br>**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1926 /QĐ- SKHĐT | *Điện Biên, ngày 13 tháng 9 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên.**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào thông báo 1883/TB-STC ngày 26 tháng 8 năm 2024, thông báo thẩm định quyết toán ngân sách sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên năm 2023;*

*Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng ban liên quan và Trung tâm xúc tiến Đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KT,VP./.

**KT.GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

**Bùi Thị Thanh Bình**

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên**
**Chương: 413**

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ- SKHĐT, ngày /9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên)*

*ĐV tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| **I** | **Quyết toán thu** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Tổng số thu** | ***97.348.584*** | ***97.348.584*** | ***97.348.584*** | ***97.348.584*** | | | | | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 97.348.584 | 97.348.584 | 97.348.584 | 97.348.584 | | | | | | | | |
| 1.1 | Lệ phí | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | | | | | | | | |
| | Lệ phí đăng ký kinh doanh | *950.000* | *950.000* | *950.000* | *950.000* | | | | | | | | |
| 1.2 | Phí | 96.398.584 | 96.398.584 | 96.398.584 | 96.398.584 | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Phí Công bố nội dung ĐKDN | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Phí Thẩm định dự án | 94.218.584 | 94.218.584 | 94.218.584 | 94.218.584 | | | | | | | | |
| **B** | **Chi từ nguồn thu được để lại** | **213.525.552** | **213.525.552** | **213.525.552** | **213.525.552** | **10.593.952** | | | | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 213.525.552 | 213.525.552 | 213.525.552 | 213.525.552 | 10.593.952 | | | | | | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | 213.525.552 | 213.525.552 | 213.525.552 | 213.525.552 | 10.593.952 | | | | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 202.931.600 | 202.931.600 | 202.931.600 | 202.931.600 | 10.593.952 | | | | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 10.593.952 | 10.593.952 | 10.593.952 | 10.593.952 | 10.593.952 | | | | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **Số thu nộp NSNN** | **11.897.857** | **11.897.857** | **11.897.857** | **11.897.857** | | | | | | | | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | 11.897.857 | 11.897.857 | 11.897.857 | 11.897.857 | | | | | | | | |
| 1.1 | Lệ phí | *950.000* | *950.000* | *950.000* | *950.000* | | | | | | | | |
| | Lệ phí đăng ký kinh doanh | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | | | | | | | | |
| 1.2 | Phí | *10.947.857* | *10.947.857* | *10.947.857* | *10.947.857* | | | | | | | | |
| | Phí Công bố nội dung ĐKDN | 1.526.000 | 1.526.000 | 1.526.000 | 1.526.000 | | | | | | | | |
| | Phí Thẩm định dự án | 9.421.857 | 9.421.857 | 9.421.857 | 9.421.857 | | | | | | | | |
| **II** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **Chi quản lý hành chính** | **12.667.080.141** | **12.667.080.141** | **12.667.080.14** | **12.667.080.141** | **3.332.880.354** | **406.577.467** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| | **Quản lý nhà nước** | **9.421.121.452** | **9.421.121.452** | **9.421.121.452** | **9.421.121.452** | **3.332.880.354** | **406.577.467** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1** | **1,Chi thường xuyên** | **7.528.402.652** | **7.528.402.652** | **7.528.402.652** | **7.528.402.652** | **3.332.880.354** | **406.577.467** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| | ***Thanh toán cá nhân*** | ***6.480.172.205*** | ***6.480.172.205*** | ***6.480.172.205*** | ***6.480.172.205*** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| | **Tiền lương** | **3.024.160.691** | **3.024.160.691** | **3.024.160.691** | **3.024.160.691** | | | | | | | | |
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 2.999.218.631 | 2.999.218.631 | 2.999.218.631 | 2.999.218.631 | | | | | | | | |
| 6002 | Lương tập sự, công chức dự bị | - | - | - | - | | | | | | | | |
| 6049 | Lương khác | **24.942.060** | **24.942.060** | **24.942.060** | **24.942.060** | | | | | | | | |
| | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | 222.421.486 | 222.421.486 | 222.421.486 | 222.421.486 | | | | | | | | |
| 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | **222.421.486** | **222.421.486** | **222.421.486** | **222.421.486** | | | | | | | | |
| | **Phụ cấp lương** | 2.210.583.317 | 2.210.583.317 | 2.210.583.317 | 2.210.583.317 | | | | | | | | |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 170.919.000 | 170.919.000 | 170.919.000 | 170.919.000 | | | | | | | | |
| 6102 | Phụ cấp khu vực | 417.000.000 | 417.000.000 | 417.000.000 | 417.000.000 | | | | | | | | |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 688.436.234 | 688.436.234 | 688.436.234 | 688.436.234 | | | | | | | | |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 81.921.000 | 81.921.000 | 81.921.000 | 81.921.000 | | | | | | | | |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 34.485.783 | 34.485.783 | 34.485.783 | 34.485.783 | | | | | | | | |
| 6124 | Phụ cấp công vụ | 793.924.500 | 793.924.500 | 793.924.500 | 793.924.500 | | | | | | | | |
| 6149 | Phụ cấp khác | **23.896.800** | **23.896.800** | **23.896.800** | **23.896.800** | | | | | | | | |
| | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | 22.690.000 | 22.690.000 | 22.690.000 | 22.690.000 | | | | | | | | |
| 6155 | Sinh hoạt phí cán bộ đi học | - | - | - | - | | | | | | | | |
| 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | **22.690.000** | **22.690.000** | **22.690.000** | **22.690.000** | | | | | | | | |
| | **Tiền thưởng** | 59.898.000 | 59.898.000 | 59.898.000 | 59.898.000 | | | | | | | | |
| 6201 | Thưởng thường xuyên | 59.898.000 | 59.898.000 | 59.898.000 | 59.898.000 | | | | | | | | |
| 6249 | Thưởng khác | - | - | - | - | | | | | | | | |
| | **Phúc lợi tập thể** | 183.966.300 | 183.966.300 | 183.966.300 | 183.966.300 | | | | | | | | |
| 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm | 22.715.500 | 22.715.500 | 22.715.500 | 22.715.500 | | | | | | | | |
| 6299 | Chi khác | **161.250.800** | **161.250.800** | **161.250.800** | **161.250.800** | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **Các khoản đóng góp** | **729.332.411** | **729.332.411** | **729.332.411** | **729.332.411** | | | | | | | | |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 567.939.794 | 567.939.794 | 567.939.794 | 567.939.794 | | | | | | | | |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 96.642.907 | 96.642.907 | 96.642.907 | 96.642.907 | | | | | | | | |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 64.749.710 | 64.749.710 | 64.749.710 | 64.749.710 | | | | | | | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **27.120.000** | **27.120.000** | **27.120.000** | **27.120.000** | | | | | | | | |
| 6449 | Chi khác | *27.120.000* | 27.120.000 | 27.120.000 | 27.120.000 | | | | | | | | |
| | ***Chi về hàng hoá dịch vụ*** | 978.532.847 | 978.532.847 | 978.532.847 | 978.532.847 | | | | | | | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **165.026.800** | **165.026.800** | **165.026.800** | **165.026.800** | | | | | | | | |
| 6501 | Tiền điện | 122.107.500 | 122.107.500 | 122.107.500 | 122.107.500 | | | | | | | | |
| 6502 | Tiền nước | 10.272.600 | 10.272.600 | 10.272.600 | 10.272.600 | | | | | | | | |
| 6503 | Tiền nhiên liệu | 31.926.700 | 31.926.700 | 31.926.700 | 31.926.700 | | | | | | | | |
| 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 720.000 | 720.000 | 720.000 | 720.000 | | | | | | | | |
| | **Vật tư văn phòng** | **134.884.080** | **134.884.080** | **134.884.080** | **134.884.080** | | | | | | | | |
| 6551 | Văn phòng phẩm | 51.012.700 | 51.012.700 | 51.012.700 | 51.012.700 | | | | | | | | |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 31.075.500 | 31.075.500 | 31.075.500 | 31.075.500 | | | | | | | | |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 52.795.880 | 52.795.880 | 52.795.880 | 52.795.880 | | | | | | | | |
| | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **73.789.100** | **73.789.100** | **73.789.100** | **73.789.100** | | | | | | | | |
| 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 6.908.800 | 6.908.800 | 6.908.800 | 6.908.800 | | | | | | | | |
| 6603 | Cước phí bưu chính | 21.970.000 | 21.970.000 | 21.970.000 | 21.970.000 | | | | | | | | |
| 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 14.256.000 | 14.256.000 | 14.256.000 | 14.256.000 | | | | | | | | |
| 6606 | Tuyên truyền, quảng cáo | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | | | | | | | | |
| 6608 | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 5.516.900 | 5.516.900 | 5.516.900 | 5.516.900 | | | | | | | | |
| 6618 | Khoán điện thoại | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | | | | | | | | |
| 6649 | Khác | 20.337.400 | 20.337.400 | 20.337.400 | 20.337.400 | | | | | | | | |
| | **Hội nghị** | **4.825.000** | **4.825.000** | **4.825.000** | **4.825.000** | | | | | | | | |
| 6699 | Chi phí khác | 4.825.000 | 4.825.000 | 4.825.000 | 4.825.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **Công tác phí** | **127.756.000** | **127.756.000** | **127.756.000** | **127.756.000** | | | | | | | | |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 12.581.000 | 12.581.000 | 12.581.000 | 12.581.000 | | | | | | | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 48.200.000 | 48.200.000 | 48.200.000 | 48.200.000 | | | | | | | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 48.975.000 | 48.975.000 | 48.975.000 | 48.975.000 | | | | | | | | |
| 6704 | Khoán công tác phí | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | | | | | | | | |
| | **Chi phí thuê mướn** | **49.760.000** | **49.760.000** | **49.760.000** | **49.760.000** | | | | | | | | |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | | | | | | | | |
| 6757 | Thuê lao động trong nước | 48.000.000 | 48.000.000 | 48.000.000 | 48.000.000 | | | | | | | | |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác | - | - | - | - | | | | | | | | |
| | **Chi đoàn ra** | **14.414.400** | **14.414.400** | **14.414.400** | **14.414.400** | | | | | | | | |
| 6802 | Tiền ăn và tiền tiêu vặt | 7.207.200 | 7.207.200 | 7.207.200 | 7.207.200 | | | | | | | | |
| 6803 | Tiền thuê phòng ngủ | 7.207.200 | 7.207.200 | 7.207.200 | 7.207.200 | | | | | | | | |
| | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **402.977.467** | **402.977.467** | **402.977.467** | **402.977.467** | | | | | | | | |
| 6901 | Ô tô dùng chung | 12.098.600 | 12.098.600 | 12.098.600 | 12.098.600 | | | | | | | | |
| 6907 | Nhà cửa | 113.820.867 | 113.820.867 | 113.820.867 | 113.820.867 | | | | | | | | |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 200.635.000 | 200.635.000 | 200.635.000 | 200.635.000 | | | | | | | | |
| 6913 | Tài sản và thiết bị văn | 64.900.000 | 64.900.000 | 64.900.000 | 64.900.000 | | | | | | | | |
| 6921 | Đường điện, cấp thoát | 10.115.000 | 10.115.000 | 10.115.000 | 10.115.000 | | | | | | | | |
| 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 1.408.000 | 1.408.000 | 1.408.000 | 1.408.000 | | | | | | | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **1.500.000** | **1.500.000** | **1.500.000** | **1.500.000** | | | | | | | | |
| 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | | | | | | |
| | **Mua sắm tài sản vô hình** | **3.600.000** | **3.600.000** | **3.600.000** | **3.600.000** | | | | | | | | |
| 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | | | | | | | | |
| | **Các khoản chi khác** | ***69.697.600*** | **69.697.600** | **69.697.600** | **69.697.600** | | | | | | | | |
| | **Chi khác** | **24.295.600** | **24.295.600** | **24.295.600** | **24.295.600** | | | | | | | | |
| 7756 | Chi phí và lệ phí của đơn vị | 12.468.800 | 12.468.800 | 12.468.800 | 12.468.800 | | | | | | | | |
| 7757 | Chi mua bảo hiểm TS và ph | *1.746.800* | 1.746.800 | 1.746.800 | 1.746.800 | | | | | | | | |
| 7799 | Chi khác | 10.080.000 | 10.080.000 | 10.080.000 | 10.080.000 | | | | | | | | |
| | **Chi cho công tác Đảng ở tổ** | **45.402.000** | **45.402.000** | **45.402.000** | **45.402.000** | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| 7854 | Chi phụ cấp cấp uỷ | 45.402.000 | 45.402.000 | 45.402.000 | 45.402.000 | | | | | | | | |
| | **2. Chi không thường xuyên** | **1.892.718.800** | **1.892.718.800** | **1.892.718.800** | **1.892.718.800** | | **291.455.000** | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | **1.845.829.000** | **1.845.829.000** | **1.845.829.000** | **1.845.829.000** | | **291.455.000** | | | | | | |
| | ***Thanh toán cá nhân*** | **227.128.900** | **227.128.900** | **227.128.900** | **227.128.900** | | | | | | | | |
| | **Phụ cấp lương** | **226.254.200** | **226.254.200** | **226.254.200** | **226.254.200** | | | | | | | | |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 226.254.200 | 226.254.200 | 226.254.200 | 226.254.200 | | | | | | | | |
| | **Phúc lợi tập thể** | **874.700** | **874.700** | **874.700** | **874.700** | | | | | | | | |
| 6299 | Chi khác | 874.700 | 874.700 | 874.700 | 874.700 | | | | | | | | |
| | ***Chi về hàng hoá dịch vụ*** | **1.085.598.000** | **1.085.598.000** | **1.085.598.000** | **1.085.598.000** | | | | | | | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **234.145.400** | **234.145.400** | **234.145.400** | **234.145.400** | | | | | | | | |
| 6503 | Tiền nhiên liệu | 234.145.400 | 234.145.400 | 234.145.400 | 234.145.400 | | | | | | | | |
| | **Vật tư văn phòng** | **83.855.100** | **83.855.100** | **83.855.100** | **83.855.100** | | | | | | | | |
| 6551 | Văn phòng phẩm | 61.965.000 | 61.965.000 | 61.965.000 | 61.965.000 | | | | | | | | |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ v | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | | | | | | | | |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 21.690.100 | 21.690.100 | 21.690.100 | 21.690.100 | | | | | | | | |
| | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **36.815.800** | **36.815.800** | **36.815.800** | **36.815.800** | | | | | | | | |
| 6603 | Cước phí bưu chính | 14.815.800 | 14.815.800 | 14.815.800 | 14.815.800 | | | | | | | | |
| 6606 | Tuyên truyền, quảng cáo | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | | | | |
| 6649 | Khác | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | | | | | |
| | **Hội nghị** | **34.903.000** | **34.903.000** | **34.903.000** | **34.903.000** | | | | | | | | |
| 6651 | In, mua tài liệu | 31.323.000 | 31.323.000 | 31.323.000 | 31.323.000 | | | | | | | | |
| **6699** | **Chi phí khác** | **3.580.000** | **3.580.000** | **3.580.000** | **3.580.000** | | | | | | | | |
| | **Công tác phí** | **362.111.200** | **362.111.200** | **362.111.200** | **362.111.200** | | | | | | | | |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 41.286.800 | 41.286.800 | 41.286.800 | **41.286.800** | | | | | | | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 129.550.000 | 129.550.000 | 129.550.000 | 129.550.000 | | | | | | | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 191.274.400 | 191.274.400 | 191.274.400 | **191.274.400** | | | | | | | | |
| | **Chi đoàn ra** | **18.133.500** | **18.133.500** | **18.133.500** | **18.133.500** | | | | | | | | |
| 6802 | Tiền ăn và tiền tiêu vặt | 7.080.000 | 7.080.000 | 7.080.000 | **7.080.000** | | | | | | | | |
| 6803 | Tiền thuê phòng ngủ | 5.664.000 | 5.664.000 | 5.664.000 | 5.664.000 | | | | | | | | |
| 6849 | Chi khác | 5.389.500 | 5.389.500 | 5.389.500 | 5.389.500 | | | | | | | | |
| | **Sửa chữa TS phục vụ CM** | **101.455.000** | **101.455.000** | **101.455.000** | **101.455.000** | | | | | | | | |
| 6901 | Ô tô con | 99.305.000 | 99.305.000 | 99.305.000 | 99.305.000 | | | | | | | | |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **24.179.000** | **24.179.000** | **24.179.000** | **24.179.000** | | | | | | | | |
| 7004 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 24.179.000 | 24.179.000 | 24.179.000 | 24.179.000 | | | | | | | | |
| | **Mua sắm tài sản vô hình** | **190.000.000** | **190.000.000** | **190.000.000** | **190.000.000** | | | | | | | | |
| 7054 | Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin | 190.000.000 | 190.000.000 | 190.000.000 | 190.000.000 | | | | | | | | |
| | ***Các khoản chi khác*** | **533.102.100** | **533.102.100** | **533.102.100** | ***533.102.100*** | | | | | | | | |
| | **Chi khác** | **533.102.100** | **533.102.100** | **533.102.100** | **533.102.100** | | | | | | | | |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 403.638.000 | 403.638.000 | 403.638.000 | 403.638.000 | | | | | | | | |
| 7761 | Chi tiếp khách | **120.168.000** | **120.168.000** | **120.168.000** | **120.168.000** | | | | | | | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | 9.296.100 | 9.296.100 | 9.296.100 | **9.296.100** | | | | | | | | |
| | **Sự nghiệp giáo dục(CTMTQG: giảm nghèo bền vững)** | **21.651.100** | **21.651.100** | **21.651.100** | **21.651.100** | | | | | | | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | 7.891.100 | 7.891.100 | 7.891.100 | 7.891.100 | | | | | | | | |
| 6503 | Tiền nhiên liệu | **7.891.100** | **7.891.100** | **7.891.100** | **7.891.100** | | | | | | | | |
| | **Công tác phí** | 13.550.000 | 13.550.000 | 13.550.000 | 13.550.000 | | | | | | | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | | | | | | | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | | | | | | | | |
| | **Chi khác** | **210.000** | **210.000** | **210.000** | **210.000** | | | | | | | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | | | | | | | | |
| | **Sự nghiệp kinh tế (CTMTQG: PTKTXH đồng bào DTTS )** | **25.238.700** | **25.238.700** | **25.238.700** | **25.238.700** | | | | | | | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | 11.508.700 | 11.508.700 | 11.508.700 | 11.508.700 | | | | | | | | |
| 6503 | Tiền nhiên liệu | 11.508.700 | 11.508.700 | 11.508.700 | 11.508.700 | | | | | | | | |
| | **Công tác phí** | **13.450.000** | **13.450.000** | **13.450.000** | **13.450.000** | | | | | | | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | | | | | | | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | | | | | | | | |
| | **Chi phí thuê mướn** | - | - | - | - | | | | | | | | |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | - | - | - | - | | | | | | | | |
| | **Chi khác** | **280.000** | **280.000** | **280.000** | **280.000** | | | | | | | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP** | **3.245.958.689** | **3.245.958.689** | - | - | - | - | - | **3.245.958.689** | **3.245.958.689** | **1.054.773.022** | **11.050.000** | |
| | **1. Chi thường xuyên** | **1.332.185.380** | **1.332.185.380** | | | | | | **1.332.185.380** | **1.332.185.380** | **1.054.773.022** | **11.050.000** | |
| | **Thanh toán cá nhân** | **1.155.049.770** | **1.155.049.770** | | | | | | **1.155.049.770** | **1.155.049.770** | | | |
| | **Tiền lương** | **655.527.544** | **655.527.544** | | | | | | **655.527.544** | **655.527.544** | | | |
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 633.649.439 | 633.649.439 | | | | | | 633.649.439 | 633.649.439 | | | |
| 6049 | Lương khác | 21.878.105 | 21.878.105 | | | | | | 21.878.105 | 21.878.105 | | | |
| | **Phụ cấp lương** | **178.873.503** | **178.873.503** | | | | | | **178.873.503** | **178.873.503** | | | |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 28.401.035 | 28.401.035 | | | | | | 28.401.035 | 28.401.035 | | | |
| 6102 | Phụ cấp khu vực | 99.445.000 | 99.445.000 | | | | | | 99.445.000 | 99.445.000 | | | |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 45.366.468 | 45.366.468 | | | | | | 45.366.468 | 45.366.468 | | | |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 1.974.000 | 1.974.000 | | | | | | 1.974.000 | 1.974.000 | | | |
| 6149 | Phụ cấp khác | 3.687.000 | 3.687.000 | | | | | | 3.687.000 | 3.687.000 | | | |
| | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **7.470.000** | **7.470.000** | | | | | | **7.470.000** | **7.470.000** | | | |
| 6155 | Sinh hoạt phí cán bộ đi học | - | - | | | | | | - | - | | | |
| 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 7.470.000 | 7.470.000 | | | | | | 7.470.000 | 7.470.000 | | | |
| | **Tiền thưởng** | **8.791.000** | **8.791.000** | | | | | | **8.791.000** | **8.791.000** | | | |
| 6201 | Thưởng thường xuyên | 8.791.000 | 8.791.000 | | | | | | 8.791.000 | 8.791.000 | | | |
| | **Phúc lợi tập thể** | **44.571.280** | **44.571.280** | | | | | | **44.571.280** | **44.571.280** | | | |
| 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm | 4.849.800 | 4.849.800 | | | | | | 4.849.800 | 4.849.800 | | | |
| 6299 | Chi khác | 39.721.480 | 39.721.480 | | | | | | 39.721.480 | 39.721.480 | | | |
| | **Các khoản đóng góp** | **259.816.443** | **259.816.443** | | | | | | **259.816.443** | **259.816.443** | | | |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 194.862.333 | 194.862.333 | | | | | | 194.862.333 | 194.862.333 | | | |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 34.387.470 | 34.387.470 | | | | | | 34.387.470 | 34.387.470 | | | |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 15.283.320 | 15.283.320 | | | | | | 15.283.320 | 15.283.320 | | | |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 15.283.320 | 15.283.320 | | | | | | 15.283.320 | 15.283.320 | | | |
| | **Chi về hàng hoá dịch vụ** | **167.852.810** | **167.852.810** | | | | | | **167.852.810** | **167.852.810** | | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **17.983.488** | **17.983.488** | | | | | | **17.983.488** | **17.983.488** | | | |
| 6501 | Tiền điện | 16.146.849 | 16.146.849 | | | | | | 16.146.849 | 16.146.849 | | | |
| 6502 | Tiền nước | 1.836.639 | 1.836.639 | | | | | | 1.836.639 | 1.836.639 | | | |
| | **Vật tư văn phòng** | **11.095.000** | **11.095.000** | | | | | | **11.095.000** | **11.095.000** | | | |
| 6551 | Văn phòng phẩm | 8.945.000 | 8.945.000 | | | | | | 8.945.000 | 8.945.000 | | | |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 2.150.000 | 2.150.000 | | | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **10.629.322** | **10.629.322** | | | | | | **10.629.322** | **10.629.322** | | | |
| 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 1.619.585 | 1.619.585 | | | | | | 1.619.585 | 1.619.585 | | | |
| 6603 | Cước phí bưu chính | 2.260.737 | 2.260.737 | | | | | | 2.260.737 | 2.260.737 | | | |
| 6649 | Khác | 6.749.000 | 6.749.000 | | | | | | 6.749.000 | 6.749.000 | | | |
| | **Công tác phí** | **69.215.000** | **69.215.000** | | | | | | **69.215.000** | **69.215.000** | | | |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 965.000 | 965.000 | | | | | | 965.000 | 965.000 | | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 29.800.000 | 29.800.000 | | | | | | 29.800.000 | 29.800.000 | | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 36.050.000 | 36.050.000 | | | | | | 36.050.000 | 36.050.000 | | | |
| 6704 | Khoán công tác phí | 2.400.000 | 2.400.000 | | | | | | 2.400.000 | 2.400.000 | | | |
| | **Chi phí thuê mướn** | **47.880.000** | **47.880.000** | | | | | | **47.880.000** | **47.880.000** | | | |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 47.880.000 | 47.880.000 | | | | | | 47.880.000 | 47.880.000 | | | |
| | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **5.750.000** | **5.750.000** | | | | | | **5.750.000** | **5.750.000** | | | |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 3.150.000 | 3.150.000 | | | | | | 3.150.000 | 3.150.000 | | | |
| 6913 | Tài sản và thiết bị văn | 2.600.000 | 2.600.000 | | | | | | 2.600.000 | 2.600.000 | | | |
| | **Mua sắm tài sản vô hình** | **5.300.000** | **5.300.000** | | | | | | **5.300.000** | **5.300.000** | | | |
| 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 5.300.000 | 5.300.000 | | | | | | 5.300.000 | 5.300.000 | | | |
| | **Các khoản chi khác** | **9.282.800** | **9.282.800** | | | | | | **9.282.800** | **9.282.800** | | | |
| | **Chi khác** | **3.360.800** | **3.360.800** | | | | | | **3.360.800** | **3.360.800** | | | |
| 7756 | Chi phí và lệ phí của đơn vị dự toán | 360.800 | 360.800 | | | | | | 360.800 | 360.800 | | | |
| 7761 | Chi tiếp khách | 3.000.000 | 3.000.000 | | | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | | |
| | **Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở** | **5.922.000** | **5.922.000** | | | | | | **5.922.000** | **5.922.000** | | | |
| 7854 | Chi phụ cấp cấp uỷ | 5.922.000 | 5.922.000 | | | | | | 5.922.000 | 5.922.000 | | | |
| | **2. Chi không thường xuyên** | **1.913.773.309** | **1.913.773.309** | | | | | | **1.913.773.309** | **1.913.773.309** | | | |
| | **Tổng cộng** | **1.913.773.309** | **1.913.773.309** | | | | | | **1.913.773.309** | **1.913.773.309** | | | |
| | **Chi về hàng hoá dịch vụ** | **1.844.509.309** | **1.844.509.309** | | | | | | **1.844.509.309** | **1.844.509.309** | | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Văn phòng Sở Kế hoạch Đầu tư | | | | | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **5.326.500** | **5.326.500** | | | | | | **5.326.500** | **5.326.500** | | | |
| 6503 | Tiền nhiên liệu | 5.326.500 | 5.326.500 | | | | | | 5.326.500 | 5.326.500 | | | |
| | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **7.500.000** | **7.500.000** | | | | | | **7.500.000** | **7.500.000** | | | |
| 6606 | Tuyên truyền, quảng cáo | 7.500.000 | 7.500.000 | | | | | | 7.500.000 | 7.500.000 | | | |
| | **Hội nghị** | **23.019.669** | **23.019.669** | | | | | | **23.019.669** | **23.019.669** | | | |
| 6651 | In, mua tài liệu | 1.708.097 | 1.708.097 | | | | | | 1.708.097 | 1.708.097 | | | |
| 6699 | Chi phí khác | 21.311.572 | 21.311.572 | | | | | | 21.311.572 | 21.311.572 | | | |
| | **Công tác phí** | **57.601.000** | **57.601.000** | | | | | | **57.601.000** | **57.601.000** | | | |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu xe | 28.051.000 | 28.051.000 | | | | | | 28.051.000 | 28.051.000 | | | |
| 6702 | Phụ cấp lưu trú | 9.600.000 | 9.600.000 | | | | | | 9.600.000 | 9.600.000 | | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 19.950.000 | 19.950.000 | | | | | | 19.950.000 | 19.950.000 | | | |
| | **Chi thuê mướn** | **1.988.000** | **1.988.000** | | | | | | **1.988.000** | **1.988.000** | | | |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 1.988.000 | 1.988.000 | | | | | | 1.988.000 | 1.988.000 | | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **1.749.074.140** | **1.749.074.140** | | | | | | **1.749.074.140** | **1.749.074.140** | | | |
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 20.526.100 | 20.526.100 | | | | | | 20.526.100 | 20.526.100 | | | |
| 7012 | Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 2.106.000 | 2.106.000 | | | | | | 2.106.000 | 2.106.000 | | | |
| 7049 | Chi khác | 1.726.442.040 | 1.726.442.040 | | | | | | 1.726.442.040 | 1.726.442.040 | | | |
| | **Các khoản chi khác** | **69.264.000** | **69.264.000** | | | | | | **69.264.000** | **69.264.000** | | | |
| | **Chi khác** | **69.264.000** | **69.264.000** | | | | | | **69.264.000** | **69.264.000** | | | |
| 7761 | Chi tiếp khách | 57.264.000 | 57.264.000 | | | | | | 57.264.000 | 57.264.000 | | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | | | 12.000.000 | 12.000.000 | | | |